

Số: 11 /NQ-HĐND

Tri Tôn, ngày 05 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ vốn và danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 9 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;



Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc dự thảo Nghị quyết phân bổ vốn và danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất phê duyệt vốn và danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 29.111 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương là 26.465 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách tỉnh là 2.646 triệu đồng.
- Đối với nguồn vốn ngân sách huyện đối ứng thực hiện chương trình, Ủy ban nhân dân huyện bố trí, cân đối trong kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công hàng năm để thực hiện nội dung thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Phê duyệt danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.



a. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt là 15.110 triệu đồng (trong đó: ngân sách trung ương là 13.737 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 1.373 triệu đồng).

b. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc;

Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 14.001 triệu đồng (trong đó: nguồn ngân sách trung ương là 12.728 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 1.273 triệu đồng)


(Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ vốn và chi tiết danh mục công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Tri Tôn.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh điều chỉnh, thay đổi danh mục công trình năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện và trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định ở kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn khóa XII, kỳ họp thứ 9 (chuyên đề) thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Kế hoạch – Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, Duy. 

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Phương Lan**





PHỤ LỤC CHI TIẾT

PHÂN BỐ VỐN VÀ DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05.7.2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT      | Dự án  | Quy mô  | Thời gian thực hiện | Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |                    |                      |                |                 | Kế hoạch vốn năm 2023 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022 mang sang năm 2023) |                      |          |          |                |          | Chủ đầu tư | Ghi chú             |          |
|------------|--|---|---------------------|--|--------------------|----------------------|----------------|-----------------|--|----------------------|----------|----------|----------------|----------|------------|---------------------|----------|
|            |  |   |                     | Tổng số các nguồn vốn  | Trong đó:          |                      |                | Ngân sách huyện | Tổng tất cả nguồn vốn  | Trong đó             |          |          |                |          |            |                     |          |
|            |  |   |                     |  | Tổng số (NSTW+NST) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh |                 |  | Ngân sách Trung ương |          |          | Ngân sách tỉnh |          |            |                     |          |
|            |  |   |                     |  |                    |                      |                |                 |  | Tổng cộng            | Năm 2022 | Năm 2023 | Tổng cộng      | Năm 2022 |            |                     | Năm 2023 |
|            | <b>TỔNG CỘNG:</b>  |   |                     | 19.002   | 47.733             | 43.393               | 4.340          | 906             | 29.111   | 26.465               | 6.048    | 20.417   | 2.646          | 604      | 2.042      |                     |          |
| <b>A</b>   | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.</b>      | <b>447 hộ, 15 công trình nước sinh hoạt</b>   |                     |  | 29.637             | 26.942               | 2.695          | 0               | 15.110   | 13.737               | 6.048    | 7.689    | 1.373          | 604      | 769        |                     |          |
| <b>I</b>   | <b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ LÊ TRÍ</b>      | <b>14 hộ, 2 công trình nước</b>   |                     |  | 1.359              | 1.235                | 124            | 0               | 1.051  | 955                  | 420      | 535      | 96             | 43       | 53         | UBND xã Lê Trí      |          |
| 1          | Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Lê Trí  | 12 hộ   | 2023-2025           |  | 528                | 480                  | 48             |                 | 220  | 200                  | 88       | 112      | 20             | 9        | 11         |                     |          |
| 2          | Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Lê Trí  | 2 hộ  | 2023-2025           |  | 88                 | 80                   | 8              |                 | 88   | 80                   | 35       | 45       | 8              | 4        | 4          |                     |          |
| 3          | Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Lê Trí  | 2 CT  |                     |  | 743                | 675                  | 68             |                 | 743  | 675                  | 297      | 378      | 68             | 30       | 38         |                     |          |
| 3.1        | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp An Thạnh                         | 1.500 m (D90)<br>1200 m (D63)   | 2023-2025           |  | 655                | 595                  | 60             |                 | 655  | 595                  | 262      | 333      | 60             | 26       | 34         |                     |          |
| 3.2        | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Trung An                         | 400 m (D63)   | 2023-2025           |  | 88                 | 80                   | 8              |                 | 88   | 80                   | 35       | 45       | 8              | 4        | 4          |                     |          |
| <b>II</b>  | <b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ Ô LÂM</b>       | <b>233 hộ, 4 công trình nước</b>  |                     |  | 13.407             | 12.188               | 1.219          | 0               | 5.217  | 4.743                | 2.088    | 2.655    | 474            | 209      | 265        | UBND xã Ô Lâm       |          |
| 1          | Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Ô Lâm   | 130 hộ  | 2023-2025           |  | 5.720              | 5.200                | 520            |                 | 1.050  | 955                  | 420      | 535      | 95             | 42       | 53         |                     |          |
| 2          | Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Ô Lâm   | 103 hộ  | 2023-2025           |  | 4.532              | 4.120                | 412            |                 | 1.012  | 920                  | 405      | 515      | 92             | 40       | 52         |                     |          |
| 3          | Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Ô Lâm   | 4 CT  |                     |  | 3.155              | 2.868                | 287            |                 | 3.155  | 2.868                | 1.263    | 1.605    | 287            | 127      | 160        |                     |          |
| 3.1        | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Thọ                        | 970 m (D63)<br>300 m (D63)<br>300 m (D63)<br>250 m (D90)<br>300 m (D63)<br>150 m (D63)<br>2.200 m (D114)<br>850 m (D90)<br>470 m (D63)<br>250 m (D63) |                     |  | 1.675              | 1.523                | 152            |                 | 1.675  | 1.523                | 671      | 852      | 152            | 67       | 85         |                     |          |
| 3.2        | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước An                         | 950 m (D63)<br>450 m (D63)<br>2100 m (D63)<br>650 m (D63)   |                     |  | 913                | 830                  | 83             |                 | 913  | 830                  | 365      | 465      | 83             | 37       | 46         |                     |          |
| 3.3        | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Bình                       | 500 m (D63)<br>350 m (D63)<br>300 m (D63)<br>450 m (D63)<br>250 m (D63)   |                     |  | 402                | 365                  | 37             |                 | 402  | 365                  | 161      | 204      | 37             | 16       | 21         |                     |          |
| 3.4        | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Lợi                        | 100 m (D63)<br>350 m (D63)  |                     |  | 165                | 150                  | 15             |                 | 165  | 150                  | 66       | 84       | 15             | 7        | 8          |                     |          |
| <b>III</b> | <b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Thị trấn CỎ TỎ</b> | <b>26 hộ, 1 công trình nước</b>   |                     |  | 1.579              | 1.435                | 144            | 0               | 787  | 715                  | 315      | 400      | 72             | 32       | 40         | UBND Thị trấn Cỏ Tô |          |
| 1          | Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Cỏ Tô   | 23 hộ   | 2023-2025           |  | 1.012              | 920                  | 92             |                 | 220  | 200                  | 88       | 112      | 20             | 9        | 11         |                     |          |
| 2          | Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Cỏ Tô   | 3 hộ  | 2023-2025           |  | 132                | 120                  | 12             |                 | 132  | 120                  | 53       | 67       | 12             | 5        | 7          |                     |          |
| 3          | Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung Thị trấn Cỏ Tô   | 1 CT  |                     |  | 435                | 395                  | 40             |                 | 435  | 395                  | 174      | 221      | 40             | 18       | 22         |                     |          |

*(Handwritten signature)*





| Số TT | Dự án  | Quy mô   | Thời gian thực hiện | Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |                    |                      |                | Kế hoạch vốn năm 2023 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022 mang sang năm 2023) |                       |                      |              |              |                | Chủ đầu tư | Chi chú    |          |                                   |
|-------|--|--|---------------------|--|--------------------|----------------------|----------------|--|-----------------------|----------------------|--------------|--------------|----------------|------------|------------|----------|-----------------------------------|
|       |  |  |                     | Tổng số các nguồn vốn  | Trong đó:          |                      |                | Ngân sách huyện  | Tổng tất cả nguồn vốn | Trong đó             |              |              |                |            |            |          |                                   |
|       |  |  |                     |  | Tổng số (NSTW+NST) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh |  |                       | Ngân sách Trung ương |              |              | Ngân sách tỉnh |            |            |          |                                   |
|       |  |  |                     |  |                    |                      |                |  |                       | Tổng cộng            | Năm 2022     | Năm 2023     | Tổng cộng      |            |            | Năm 2022 | Năm 2023                          |
| 3.1   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số khóm Tô An  | (1600 m D90, 800m D63)                                     | 2023-2025           |  | 435                | 395                  | 40             |  | 435                   | 395                  | 174          | 221          | 40             | 18         | 22         |          |                                   |
| IV    | <b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ AN TỨC</b>  | <b>89 hộ, 2 công trình nước</b>                            |                     |  | <b>4.257</b>       | <b>3.870</b>         | <b>387</b>     | <b>0</b>   | <b>1.220</b>          | <b>1.110</b>         | <b>488</b>   | <b>622</b>   | <b>110</b>     | <b>47</b>  | <b>63</b>  |          | UBND xã An Tức                    |
| 1     | Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã An Tức  | 36 hộ  | 2023-2025           |  | 1.584              | 1.440                | 144            |  | 440                   | 400                  | 176          | 224          | 40             | 17         | 23         |          |                                   |
| 2     | Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã An Tức  | 53 hộ  | 2023-2025           |  | 2.332              | 2.120                | 212            |  | 440                   | 400                  | 176          | 224          | 40             | 17         | 23         |          |                                   |
| 3     | Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã An Tức  | 2 CT   |                     |  | 341                | 310                  | 31             |  | 340                   | 310                  | 136          | 174          | 30             | 13         | 17         |          |                                   |
| 3.1   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Ninh Thuận   | 400 m (D63)<br>300 m (D63)<br>300 m (D63)                  | 2023-2025           |  | 220                | 200                  | 20             |  | 220                   | 200                  | 88           | 112          | 20             | 9          | 11         |          |                                   |
| 3.2   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Ninh Hòa   | 400 m (D63)<br>150 m (D63)                                 | 2023-2025           |  | 121                | 110                  | 11             |  | 120                   | 110                  | 48           | 62           | 10             | 4          | 6          |          |                                   |
| V     | <b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Khóm An Bình - Thị trấn BA CHÚC</b>  | <b>24 hộ, 1 công trình nước</b>                            |                     |  | <b>2.214</b>       | <b>2.013</b>         | <b>201</b>     | <b>0</b>   | <b>1.378</b>          | <b>1.253</b>         | <b>552</b>   | <b>701</b>   | <b>125</b>     | <b>55</b>  | <b>70</b>  |          | UBND Thị trấn Ba Chúc             |
| 1     | Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Khóm An Bình - Thị trấn Ba Chúc  | 2 hộ   | 2023-2025           |  | 88                 | 80                   | 8              |  | 88                    | 80                   | 35           | 45           | 8              | 4          | 4          |          |                                   |
| 2     | Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Khóm An Bình - Thị trấn Ba Chúc  | 22 hộ  | 2023-2025           |  | 968                | 880                  | 88             |  | 132                   | 120                  | 53           | 67           | 12             | 5          | 7          |          |                                   |
| 3     | Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung Khóm An Bình Thị trấn Ba Chúc  | 1 CT   |                     |  | 1.158              | 1.053                | 105            |  | 1.158                 | 1.053                | 464          | 589          | 105            | 46         | 59         |          |                                   |
| 3.1   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số khóm An Bình  | 1000 m (D160)<br>200 m (D63)<br>600 m (D63)<br>600 m (D63) | 2023-2025           |  | 1.158              | 1.053                | 105            |  | 1.158                 | 1.053                | 464          | 589          | 105            | 46         | 59         |          |                                   |
| VI    | <b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ NÚI TÔ</b>  | <b>34 hộ, 3 công trình nước</b>                            |                     |  | <b>5.314</b>       | <b>4.831</b>         | <b>483</b>     |  | <b>4.478</b>          | <b>4.071</b>         | <b>1.792</b> | <b>2.279</b> | <b>407</b>     | <b>179</b> | <b>228</b> |          | UBND xã Núi Tô                    |
| 1     | Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Núi Tô  | 22 hộ  | 2023-2025           |  | 968                | 880                  | 88             |  | 308                   | 280                  | 122          | 158          | 28             | 12         | 16         |          |                                   |
| 2     | Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Núi Tô  | 12 hộ  | 2023-2025           |  | 528                | 480                  | 48             |  | 352                   | 320                  | 141          | 179          | 32             | 14         | 18         |          |                                   |
| 3     | Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Núi Tô  | 3 CT   |                     |  | 3.818              | 3.471                | 347            |  | 3.818                 | 3.471                | 1.529        | 1.942        | 347            | 153        | 194        |          |                                   |
| 3.1   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Hạ  | 1600 m (D90), 600m (D63)<br>3400 m (D90), 5000 m (D63)     | 2023-2025           |  | 2.532              | 2.302                | 230            |  | 2.532                 | 2.302                | 1.014        | 1.288        | 230            | 101        | 129        |          |                                   |
| 3.2   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Thuận   | 1500 m (D63)<br>1000 m (D63)                               | 2023-2025           |  | 550                | 500                  | 50             |  | 550                   | 500                  | 220          | 280          | 50             | 22         | 28         |          |                                   |
| 3.3   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Trung   | 800 m (D90), 2400 m (D63)                                  | 2023-2025           |  | 736                | 669                  | 67             |  | 736                   | 669                  | 295          | 374          | 67             | 30         | 37         |          |                                   |
| VII   | <b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ CHÂU LĂNG</b>   | <b>10 hộ, 2 công trình nước</b>                            |                     |  | <b>759</b>         | <b>690</b>           | <b>69</b>      | <b>0</b>   | <b>715</b>            | <b>650</b>           | <b>287</b>   | <b>363</b>   | <b>65</b>      | <b>29</b>  | <b>36</b>  |          | UBND xã Châu Lăng                 |
| 1     | Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Châu Lăng   | 7 hộ   | 2023-2025           |  | 308                | 280                  | 28             |  | 264                   | 240                  | 106          | 134          | 24             | 11         | 13         |          |                                   |
| 2     | Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Châu Lăng   | 3 hộ   | 2023-2025           |  | 132                | 120                  | 12             |  | 132                   | 120                  | 53           | 67           | 12             | 5          | 7          |          |                                   |
| 3     | Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Châu Lăng   | 2 CT   |                     |  | 319                | 290                  | 29             |  | 319                   | 290                  | 128          | 162          | 29             | 13         | 16         |          |                                   |
| 3.1   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Cây Me   | 1000 m (D63)   | 2023-2025           |  | 220                | 200                  | 20             |  | 220                   | 200                  | 88           | 112          | 20             | 9          | 11         |          |                                   |
| 3.2   | Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp An Lợi   | 200 m (D63)<br>250 m (D63)                                 | 2023-2025           |  | 99                 | 90                   | 9              |  | 99                    | 90                   | 40           | 50           | 9              | 4          | 5          |          |                                   |
| VIII  | <b>Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Thị trấn TRI TÔN</b>   | <b>17 hộ, 0 công trình nước</b>                            |                     |  | <b>748</b>         | <b>680</b>           | <b>68</b>      |  | <b>264</b>            | <b>240</b>           | <b>106</b>   | <b>134</b>   | <b>24</b>      | <b>10</b>  | <b>14</b>  |          | UBND Thị trấn Tri Tôn             |
| 1     | Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Tri Tôn   | 5 hộ   | 2023-2025           |  | 220                | 200                  | 20             |  | 132                   | 120                  | 53           | 67           | 12             | 5          | 7          |          |                                   |
| 2     | Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Tri Tôn   | 12 hộ  | 2023-2025           |  | 528                | 480                  | 48             |  | 132                   | 120                  | 53           | 67           | 12             | 5          | 7          |          |                                   |
| B     | Dự án 4: Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc. |  |                     |  | 19.002             | 18.096               | 16.451         | 1.645  | 906                   | 14.001               | 12.728       | 12.728       | 1.273          |            | 1.273      |          | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |
| B.1   | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi   |  |                     |  | 19.002             | 18.096               | 16.451         | 1.645  | 906                   | 14.001               | 12.728       | 12.728       | 1.273          |            | 1.273      |          | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |





| Số TT | Dự án  | Thời gian thực hiện | Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |                    |                      |                |                 | Kế hoạch vốn năm 2023 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022 mang sang năm 2023) |                      |          |          |                |                                   | Chủ đầu tư | Chi chú |          |
|-------|--|---------------------|--|--------------------|----------------------|----------------|-----------------|--|----------------------|----------|----------|----------------|-----------------------------------|------------|---------|----------|
|       |  |                     | Tổng số các nguồn vốn  | Trong đó:          |                      |                | Ngân sách huyện | Tổng tất cả nguồn vốn  | Trong đó             |          |          |                |                                   |            |         |          |
|       |  |                     |  | Tổng số (NSTW+NST) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh |                 |  | Ngân sách Trung ương |          |          | Ngân sách tỉnh |                                   |            |         |          |
|       |  |                     |  |                    |                      |                |                 |  | Tổng cộng            | Năm 2022 | Năm 2023 | Tổng cộng      | Năm 2022                          |            |         | Năm 2023 |
| 1     | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ LÊ TRÍ                       | 2021-2025           | 3.077  | 2.930              | 2.664                | 266            | 147             | 2.930  | 2.664                | 2.664    | 266      | 266            |                                   |            |         |          |
| 1.1   | Nâng cấp đường Hợp tác xã Bến Bà Chi (Đoạn còn lại)  | 2023-2025           | 3.077  | 2.930              | 2.664                | 266            | 147             | 2.930  | 2.664                | 2.664    | 266      | 266            | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 2     | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ Ô LAM                        | 2021-2025           | 5.754  | 5.480              | 4.982                | 498            | 274             | 2.662  | 2.420                | 2.420    | 242      | 242            |                                   |            |         |          |
| 2.1   | Nâng cấp láng nhựa đường từ kênh sườn 8 đến kênh Ninh Phước II   | 2023-2025           | 5.754  | 5.480              | 4.982                | 498            | 274             | 2.662  | 2.420                | 2.420    | 242      | 242            | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 3     | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi TT. CỎ TỎ                       | 2021-2025           | 1.534  | 1.461              | 1.328                | 133            | 73              | 757  | 688                  | 688      | 69       | 69             |                                   |            |         |          |
| 3.1   | Nâng cấp đường tổ 4 khóm Tô Lợi (Nhà Bình Minh đến Salônây)  | 2023-2025           | 1.534  | 1.461              | 1.328                | 133            | 73              | 757  | 688                  | 688      | 69       | 69             | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 4     | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ AN TỨC                       | 2021-2025           | 2.973  | 2.831              | 2.574                | 257            | 142             | 2.258  | 2.053                | 2.053    | 205      | 205            |                                   |            |         |          |
| 4.1   | Nâng cấp đường bờ Nam kênh sườn 2  | 2023-2025           | 554  | 528                | 480                  | 48             | 26              | 528  | 480                  | 480      | 48       | 48             | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 4.2   | Nâng cấp lộ giao thông đường AT6 ấp Ninh Thuận (từ đường tỉnh 958 đến kênh AT3)  | 2023-2025           | 2.418  | 2.303              | 2.094                | 209            | 115             | 1.730  | 1.573                | 1.573    | 157      | 157            | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 5     | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khóm An Bình - Thị trấn BA CHÚC | 2021-2025           | 379  | 361                | 328                  | 33             | 18              | 361  | 328                  | 328      | 33       | 33             |                                   |            |         |          |
| 5.1   | Nâng cấp đường Bào Cầm vọt   | 2023-2025           | 379  | 361                | 328                  | 33             | 18              | 361  | 328                  | 328      | 33       | 33             | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 6     | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ NÚI TỎ                       | 2021-2025           | 2.861  | 2.724              | 2.476                | 248            | 137             | 2.724  | 2.476                | 2.476    | 248      | 248            |                                   |            |         |          |
| 6.1   | Đường vành đai ấp Tô Thuận   | 2023-2025           | 1.187  | 1.130              | 1.027                | 103            | 57              | 1.130  | 1.027                | 1.027    | 103      | 103            | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 6.2   | Nâng cấp đường Src Cung ( Tô Ho)   | 2023-2025           | 1.674  | 1.594              | 1.449                | 145            | 80              | 1.594  | 1.449                | 1.449    | 145      | 145            | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 7     | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ CHẤU LĂNG                    | 2021-2025           | 2.424  | 2.309              | 2.099                | 210            | 115             | 2.309  | 2.099                | 2.099    | 210      | 210            |                                   |            |         |          |
| 7.1   | Nâng cấp, mở rộng đường chùa Phnom Pi dưới đến chùa Phnom Pi trên (đoạn cuối)  | 2023-2025           | 1.763  | 1.679              | 1.526                | 153            | 84              | 1.679  | 1.526                | 1.526    | 153      | 153            | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |
| 7.2   | Nâng cấp đường ấp Phnom Pi (từ công chùa giữa qua nhà anh Phol phó ấp)   | 2023-2025           | 661  | 630                | 573                  | 57             | 31              | 630  | 573                  | 573      | 57       | 57             | Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện |            |         |          |

*(Handwritten signature)*